

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2019

KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP CÁC MÔN VĂN HÓA
KHÓA 18 TRUNG CẤP VÀ CÁC KHOÁ CỬ THI LẠI
Kỳ thi Tháng 7/2019

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	MÔN THI		
						TOÁN	LÝ	HOÁ
1	18000054	Phan Nguyễn Trường	An	11/03/1996	18T2-CNÔ1	5.5	6.5	5.0
2	18004960	Đỗ Quốc	Bảo	19/07/1997	18T2-CNÔ1	7.0	9.0	9.0
3	18003193	Nguyễn Tăng	Công	17/05/1999	18T2-CNÔ1	6.5	6.0	3.5
4	18000170	Hà Tiến	Đạt	06/10/1997	18T2-CNÔ1	9.0	7.0	6.0
5	18004948	Lê Thị Thanh	Diệu	10/04/2000	18T2-CNÔ1	8.5	6.0	4.0
6	18005037	Đoàn Trịnh	Duy	09/03/2000	18T2-CNÔ1	V	V	V
7	18004977	Nguyễn Văn	Dỹ	24/01/2000	18T2-CNÔ1	7.0	7.5	7.0
8	18002888	Hồ Văn Châu	Giang	29/06/1997	18T2-CNÔ1	10.0	10.0	9.0
10	18004141	Nguyễn Thành	Hải	10/05/2000	18T2-CNÔ1	8.0	8.0	6.5
11	18005118	Trần Lê Thanh	Hải	05/12/2000	18T2-CNÔ1	9.5	6.5	6.0
12	18004085	Trịnh Phạm Quang	Hải	14/02/2000	18T2-CNÔ1	6.5	6.5	6.0
13	18004777	Nguyễn Văn	Hào	12/12/2000	18T2-CNÔ1	V	V	V
14	18005191	Nguyễn Minh	Hiếu	28/06/1996	18T2-CNÔ1	10.0	8.0	7.0
15	18004345	Đỗ Trọng	Huy	24/08/2000	18T2-CNÔ1	6.5	1.0	5.0
16	18005766	Huỳnh Dương Gia	Huy	01/07/1999	18T2-CNÔ1	V	V	V
17	18004203	Trần Văn	Khẩn	13/02/2000	18T2-CNÔ1	10.0	6.5	9.0
18	18003375	Dương Tiến	Khang	23/09/2000	18T2-CNÔ1	8.0	8.5	9.0
19	18002173	Phạm Duy	Khánh	15/07/2000	18T2-CNÔ1	9.5	7.0	8.5
20	18005214	Phạm Văn	Khánh	19/08/2000	18T2-CNÔ1	6.5	5.5	9.5
21	18000746	Lê Minh	Khoa	07/09/2000	18T2-CNÔ1		6.5	9.5
22	18002998	Nguyễn Huân	Kiệt	27/03/2000	18T2-CNÔ1	6.5	3.5	5.0
23	18004006	Bùi Phi	Long	30/04/2000	18T2-CNÔ1	5.5	4.0	2.5
24	18004389	Nguyễn Hoàng	Long	11/06/2000	18T2-CNÔ1	8.5	7.0	8.5
25	18004996	Nguyễn Quảng	Long	20/02/2000	18T2-CNÔ1	V	V	V
26	18004799	Châu Văn	Mẫn	09/12/2000	18T2-CNÔ1	8.5	9.5	9.5
27	18001550	Nguyễn Hồng	Miên	30/01/2000	18T2-CNÔ1	9.0	6.0	7.0

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	MÔN THI		
						TOÁN	LÝ	HOÁ
28	18000793	Trần Đức	Minh	28/12/1998	18T2-CNÔ1	9.0	9.5	9.5
29	18003591	Võ Thành	Nhân	08/03/1996	18T2-CNÔ1	6.0	5.0	2.5
30	18004483	Lê Nguyễn Hồng	Nhật	25/10/1999	18T2-CNÔ1	4.0	5.0	3.5
31	18003477	Ung Minh	Quốc	29/03/2000	18T2-CNÔ1		7.5	6.5
32	18004493	Lê	Tâm	03/11/2000	18T2-CNÔ1	5.0	6.5	3.0
33	18005123	Lê Nhật	Tân	05/10/1995	18T2-CNÔ1	10.0	10.0	9.5
34	18004863	Nguyễn Cao	Thái	05/11/1999	18T2-CNÔ1	7.5	6.5	8.5
35	18004002	Trương Quang	Thắng	18/08/2000	18T2-CNÔ1	8.0	8.0	6.5
36	18003156	Huỳnh Thiên	Thanh	17/09/1999	18T2-CNÔ1	10.0	8.0	4.0
37	18001537	Lê Ngọc Kim	Thanh	22/02/2000	18T2-CNÔ1	8.0	7.5	3.5
38	18003001	Nguyễn Văn	Thành	17/07/2000	18T2-CNÔ1	6.5	6.5	3.5
39	18005180	Nguyễn Ngọc	Thìn	17/06/2000	18T2-CNÔ1	9.0	9.0	9.0
40	18003794	Nguyễn Thành	Trung	27/11/1997	18T2-CNÔ1	V	V	V
41	18005784	Lê Nhật	Trường	01/01/1984	18T2-CNÔ1	7.0	10.0	7.0
42	18002016	Phạm Minh	Tuấn	29/06/2000	18T2-CNÔ1	8.0	9.0	10.0
43	18004110	Nguyễn Anh	Văn	13/02/2000	18T2-CNÔ1	9.0	9.0	
44	18002238	Cao Quốc	Việt	23/05/1999	18T2-CNÔ1	8.0	8.5	10.0
45	18004710	Phạm Trường	Vũ	21/08/2000	18T2-CNÔ1	V	V	V
46	15000022	Nguyễn Đức	Duy	23/12/2000	15TCN-LĐL	6.5	7.0	5.0
47	15002989	Nguyễn Đình	Mạnh	22/05/2000	15TCN-LĐL	5.5	8.0	8.5
48	15000295	Trần Thị Thảo	Sương	10/5/2000	15TCN-MTT	0.0	2.5	2.5
49	15001011	Nguyễn Thành	Long	21/10/1999	15TCN-Ô1	10.0	7.0	8.5
50	15000102	Phùng Long	Ẩn	09/11/2000	15TCN-QTM1	9.0	7.5	9.0
51	15000011	Phương Bình	Quân	12/3/2000	15TCN-QTM1	8.5	7.5	8.0
52	15000369	Lê Ngọc	Trân	09/12/2000	15TCN-QTM1	6.5	7.0	8.5
53	15000717	Nguyễn Trần Thanh	Tú	26/04/1997	15TCT-Ô	7.5	7.0	8.5
54	16000069	Nguyễn Dương Thế	Sơn	23/02/2000	16TCN-ĐT	5.5		
55	16000606	Huỳnh Trần Trường	Duy	25/11/2001	16TCN-Ô1	6.0	10.0	6.5
56	16000014	Võ Văn Huỳnh	Duy	21/07/2001	16TCN-Ô1	8.0	7.5	8.5
57	16000170	Lê Thanh	Hòa	15/06/2000	16TCN-Ô1	8.5	9.0	5.5
58	16000486	Thân Trọng Quốc	Huy	13/12/2001	16TCN-Ô1	9.5	8.5	7.5
59	16000301	Trương Văn	Nhật	10/12/2001	16TCN-Ô1	5.0		

STT	Mã SV	Họ đệm Tên		Ngày sinh	Lớp	MÔN THI		
						TOÁN	LÝ	HOÁ
60	16001128	Nguyễn Văn Ngọc	Thiện	03/05/2001	16TCN-Ô1	5.0	8.5	7.5
61	16000333	Nguyễn Thanh	Tùng	21/08/2001	16TCN-Ô1	5.5	7.5	8.0
62	16002938	Lâu Quay	Kin	11/01/2000	16TCN-QTM1	5.0		
63	16000380	Phạm Minh	Khải	21/11/1999	16TC-Ô1	5.0		
64	16003330	Võ Hoàng	Luân	21/09/1995	16TCT-Đ	5.5	5.0	
65	16000738	Ngô Minh	Lợi	19/04/1998	16TCT-Ô1	5.5	2.0	8.0
66	16000737	Phạm Hoàng	Lắm	10/09/1998	16TCT-Ô2	5.0	3.0	8.0
67	16000449	Ngô Minh	Nhật	28/08/2001	16TCN-Ô1	6.0	8.5	5.0
68	16000556	Trịnh Xuân	Hùng	21/08/1997	16TCN-Ô1	6.5	8.0	9.0
69	15000211	Nguyễn Thành	An	31/08/2000	15TCN-Đ	9.5	8.0	5.0
70	17004655	Nguyễn	Hoàng	01/06/1998	17T2-QTM1			V
71	16000063	Đinh Hồng	Sơn	22/09/2001	16TC-QTM	10.0		
72	16000440	Nguyễn Minh	Hiếu	12/11/2001	16TCN-ĐT	5.5		
73	16000040	Nguyễn Ngọc	Long	13/10/1995	16TCN-ĐT			9.0
74	16000225	Phan Anh	Vũ	25/10/2000	16TCN-ĐT	5.0		

Tổng cộng danh sách có 74 HS.



Kí HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Đệ

